

# PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN VÀ ĐÁNH BẮT CỦA CÁC TỘC NGƯỜI THIẾU SỐ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN THẾ KỶ X - XVIII

TRẦN BÌNH

## Tóm tắt

*Tuy sinh sống ở các khu vực khác nhau, nhưng phương tiện vận chuyển và vũ khí săn bắt của các tộc người có nhiều nét tương đồng về chủng loại, cách thức chế tác và chức năng sử dụng. Đó là các loại gùi, bung, dậu, ... để mang vác bằng sức người, các loại xe quệt, xe bò, xe trâu kéo, ... để vận chuyển trên bộ; các loại thuyền, bè, mảng để vận chuyển trên sông, suối, ...; đó là việc bắt voi rừng, thuần dưỡng, sử dụng trong vận chuyển hàng hóa, kéo gổ và trong chiến tranh tự vệ.*

*Mặc dầu vậy, các loại sản phẩm vật chất này ở mỗi vùng, mỗi tộc người cũng có những nét khác biệt cần chú ý. Đó là sự khác biệt về kiểu dáng và cách thức chế tạo của các loại gùi của các cư dân Môn – Khơ Me so với các cư dân Tày – Thái, Hmông – Dao; sự khác biệt giữa các loại thuyền độc mộc của tộc người ở Tây Nguyên so với thuyền độc mộc đuôi én của người Kháng, người Thái, người La Ha, ... sinh sống ven sông Đà; ... Hoặc đó là sự đặc biệt trong chế tác và dùng lưới đan bằng gai để săn thú của người Thổ ở miền tây Nghệ An so với các cư dân Tây Nguyên.*

Có thể nói, cũng như các thành tố khác thuộc hệ thống văn hóa tộc người, việc nghiên cứu, ghi chép về phương tiện vận chuyển, đánh bắt của các tộc người thiểu số ở Việt Nam, giai đoạn thế kỷ X – XIX, rất hiếm thấy. Vào khoảng thời gian này chỉ có một số ghi chép về phong tục ở các địa phương như: *Việt điện U linh* (Lý Tế Xuyên, thế kỷ XIV) (10), *Lĩnh Nam Chích quái*, (Nguyễn Quỳnh và Kiều Phú, thế kỷ XV), *Dư địa chí* (Nguyễn Trãi, thế kỷ XV/1435) (11), *Ô Châu cận lục* (6 quyển, Dương Văn An), Dương Văn An, ... Từ thế kỷ XVIII về sau, những ghi chép có liên quan đến các dân tộc Việt Nam được chú ý hơn. Đặc biệt là các ghi chép của Lê Quý Đôn (*Vân đài loại ngữ* (4), *Kiến văn tiểu lục*, *Phủ biên tạp lục*). Tiếp sau đó là: *Vũ trung tùy bút* (6) (Phạm Đình Hồ), *Tang thương ngẫu lục* (1) (Phạm Đình Hồ, Nguyễn Án), *Hưng Hoá xứ phong thổ lục* (Hoàng Bình Chính), *Nghệ An ký* (Bùi Dương Lịch), *Hưng Hoá ký lược* (5) (Phạm Thận Duật), *Cao Bằng ký lược* (Phạm An Phú), *Lịch triều hiến chương loại chí* (Lê Trắc), *Sử học bị khảo* (Phạm Xuân Bồng), *Nhất thống dư địa chí* (Lê Quang Định), ... Vì thế, nghiên cứu về phương tiện vận chuyển, đánh bắt của các tộc người thiểu số ở Việt Nam giai đoạn này gặp không ít khó khăn. Mặc dầu vậy, với tất cả những gì có được, chúng tôi bước đầu đề cập tới thành tố văn hóa này. Hy vọng đây sẽ là những gợi mở cho nghiên cứu tiếp theo.

## 1. Phương tiện vận chuyển, dụng cụ săn bắt của các dân tộc miền núi phía Bắc

## 1.1. Phương tiện vận chuyển

Cần phải nói ngay rằng, chỉ cách ngày nay khoảng 40-50 năm, giao thông và vận chuyển ở vùng các tộc người thiểu số miền núi phía Bắc hầu như không có gì, ngoại trừ một vài tuyến quốc lộ ( 6, 4, 2, 1,...) do người Pháp, và sau 1954 do chính phủ Việt Nam xây dựng. Những tuyến quốc lộ này chủ yếu là đường giao thông liên tỉnh, hoặc từ các thị xã miền núi lưu thông về thủ đô. Đường giao thông đến thời điểm vừa nêu chỉ đến được các thị trấn của các huyện miền núi là chính. Từ huyện về các xã, hầu như chỉ có đường đất, đường cấp phối, hoặc rải đá. Đường liên xã, liên thôn bản hầu như chưa có, vận chuyển, đi lại chủ yếu bằng đường mòn dân sinh. Vì thế phương tiện vận chuyển đến khi đó vẫn là *gùi, dậu, cuôi, ...* dùng để *gồng gánh, bè mảng, thuyền* để vận chuyển trên sông suối. Vùng cao các tộc người dùng ngựa thồ hàng và di chuyển, một số nơi vùng thấp có địa hình thuận lợi hơn, đã xuất hiện xe quệt dùng trâu kéo. Điều đó cho phép khẳng định, từ thế kỷ XVIII về trước, giao thông và phương tiện vận chuyển của các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc thấp kém hơn rất nhiều so với thời điểm chúng ta đã đề cập ở trên.

Trong khoảng thế kỷ X – XVIII các dân tộc vùng miền núi phía Bắc di chuyển bằng cách đi bộ là chính. Một số tộc người sinh sống ở ven sông Đà, sông Mã, hay sông Lam... (người Kháng, người La Ha, người Mảng, người Thái, người Công...) đã biết đóng thuyền và sử dụng thuyền vận chuyển, lưu thông bằng thuyền trên sông suối lớn. Thuyền của họ được đóng bằng các loại gỗ dai, nhẹ, không nứt, chịu nước,... (*dâu, xao, ...*), tuyệt đối không dùng gỗ *trám* làm thuyền, nhất là thuyền dùng để đánh cá. Điều này cũng đã được Phạm Thiện Duật ghi lại trong *Hóa ký lược*, vào thế kỷ XVIII: *Nếu lấy gỗ trám làm thuyền, làm mái chèo, ... đánh cá, cá sợ chạy hết, hỏng ăn. Ngộ độc gan cá, mật cá lấy trám sắc uống là khỏi, ...*(5). Nhiều tài liệu cho biết, từ xa xưa người La Ha, người Kháng, người Thái,... đã nổi tiếng với việc chèo thuyền *đuôi én* (*hứa hang én*) trên sông Đà, sông Mã... Khác với Tây Nguyên, ngoài dùng thuyền, cư dân miền núi phía Bắc còn dùng bè, mảng tương đối phổ biến. Cư trú ven sông suối, trai bản trên đến với gái bản dưới đều bằng cách đi thuyền, đi mảng theo các dòng sông. Sông suối là những con đường lưu thông chủ đạo ở miền núi phía Bắc trong nhiều thế kỷ trước.

Cách ngày nay một vài thế kỷ, trước khi lấy vợ, mọi thanh niên người Thái, Kháng, La Ha, ... phải tự mình vào rừng lấy gỗ, làm cho được một chiếc thuyền đuôi én (độc mộc), dùng làm phương tiện đi lại của riêng họ. Thuyền đuôi én của cư dân các dân tộc sống ven sông Đà được đục đẽo, chế tạo từ một thân gỗ tròn, thân thuyền thon dài, mũi và đuôi nhọn. Phần đuôi thuyền được thiết kế cong hẳn lên và có dáng dấp hình đuôi chim én (*nộc én*). *Thuyền đuôi én* có loại 2 mái chèo, loại 6 mái chèo, loại 12 mái chèo,... Loại lớn nhất có thể tải được hàng chục tạ hàng hóa.

Người Kháng thường sinh sống ở các địa phương ven sông Đà, nên họ tương đối giỏi trong chế tạo và sử dụng thuyền độc mộc đuôi én. Thuyền của họ làm ra không những chỉ để vận chuyển đi lại, mà còn để bán cho các tộc người láng giềng khác. Thành

ngữ Thái có câu: *Thuyền tốt không bằng thuyền của người Kháng; dao tốt không bằng dao của người Lào (Hứa đi bấu to hứa Xả; pạ đi bấu to pạ Lào).*

Thường ngày, người vùng thấp (Mường, Thái, Cao Lan, Sán Chay, Lào, Lự, Bô Y, Giáy,...) thường dùng *bung, sọt*,... để gánh, dùng *gùi* để cõng lúa ngô, củi đuốc... Đặc biệt người *Man Thanh* (Thái Thanh ở Nghệ An) thường gùi bằng trán, nhưng có *ách* bằng gỗ đỡ ở trên vai. Các dân tộc nhóm ngôn ngữ Hmông - Dao, Tạng - Miến,... vùng cao thì thường dùng *lù cở* (giống gùi) cõng hàng trên lưng, hoặc dùng *quẩy tấu* (một loại sọt) đeo bằng hai vai. Các loại tre, gỗ,... họ thường khiêng, vác hoặc dùng sức người, sức trâu để kéo. Đối với voi rừng săn được, người Tây nguyên có thể giết để lấy thịt chế biến món ăn. Ngược lại khi đã thuần dưỡng thành *voi nhà*, họ tuyệt đối kiêng ăn thịt, chẳng may voi nhà chết, họ tổ chức mai táng rất chu đáo, cẩn thận.

Ở vùng người Tày, người Nùng khu vực miền núi Đông Bắc, trong khoảng thời gian chúng ta đang đề cập, phương tiện vận chuyển của các cư dân này chủ yếu là: *dậu, xoóng, cuôi*,... dùng để gánh. Trong đó *dậu* dùng để gánh thóc, *xoóng* dùng để gánh ngô, *cuôi* dùng để gánh phân ra ruộng. Tùy nơi mà *dậu, xoóng, cuôi*,... được làm quai ngắn hay dài, hoặc cho vào quang để gánh. Những nơi gần sông, suối họ vận chuyển, đi lại bằng thuyền hoặc dùng mảng. Một vài nơi hẻo lánh, họ cũng dùng ngựa để thô hàng và đi lại.

Cũng có phương tiện và cung cách vận chuyển gần tương tự người Tày, Nùng, nhưng người Sán Dìu còn khá phổ biến trong việc dùng xe quệt trâu kéo để vận chuyển phân bón ra ruộng nương, chở lúa, hoa màu, củi về nhà... Xe quệt của họ đóng bằng gỗ, tre, đầu mắc dây cho trâu kéo được nâng cao hơn bởi độ dày của hai càng quệt. Loại xe quệt này có thể dùng để vận chuyển hàng hóa ở cả đường mòn, bờ ruộng, trên đồi, và cả dưới hẻm nhỏ,... Đây là loại phương tiện xuất hiện khá sớm và khá phổ biến đối với người Sán Dìu.

Người Hmông, Hà Nhì, Dao... thường cưỡi ngựa và dùng sức ngựa để vận chuyển đồ đạc, hàng hóa hay đi chợ. Đây vừa là sở thích, vừa là cung cách vận chuyển, lưu thông, di chuyển ưu việt nhất ở vùng núi hiểm trở. Đáng chú ý nhất là người Hmông ở cao nguyên núi đá Hà Giang, vùng cao thuộc dãy *Phanxiphăng* (Sa Pa), huyện vùng cao Mường Khương (Lào Cai),... dùng ngựa thô như một cách vận chuyển và di chuyển duy nhất phổ biến ở khắp các bản làng.

## **1.2. Dụng cụ săn bắt**

Các tộc người thiểu số ở miền núi phía Bắc biết chế tạo và dùng các loại súng kíp, thuốc súng và đạn ghém để săn bắn, tự vệ từ rất sớm. Đặc biệt là người Hmông, một trong những tộc người chế tạo súng kíp (*pháo*) rất giỏi. Hầu như các tộc người láng giềng của họ đều phải mua, hoặc dùng sản vật để đổi lấy súng kíp, thuốc súng và đạn ghém của họ. Ngoài súng kíp, *nỏ* là loại vũ khí phổ biến ở các tộc người. Thế kỷ XVIII, khi ghi

chép về các tộc người thiểu số ở Hưng Hóa, Phạm Thận Duật mô tả *cây tên độc* của họ như sau: *Cây tên độc nếu nó mọc ở nơi không có người đi đến, không có tiếng gà gáy, chó sủa,... thì mới có độc; quanh gốc nó, không cây gì mọc được; khi lấy nhựa phải rạch ở hướng tây, trên ngọn; lấy nhựa nó nấu với củ nâu trắng, nhựa rần hổ mang,... Lấy thuốc độc này cho vào đĩa máu, nếu máu kết thành sợi rồi tan thành nước là rất độc; đem tắm vào mũi tên; khi tắm kiêng phụ nữ nhìn thấy, kiêng tiếng gà, kiêng tiếng chó sủa...(5)*

Ngoài súng kíp, các tộc người miền núi phía Bắc còn sử dụng nhiều loại bẫy để săn, bắt thú. Đáng chú ý là các loại bẫy sập, bẫy chuồng, bẫy phóng lao, bẫy treo,... của người Kháng, người Mảng, người Thái, người La Ha, người Sán Chỉ, người Dao, người Hmông,... Để đánh bắt cá, ngoài việc *ruốc cá* bằng cây, lá độc, các tộc người ở miền núi phía Bắc còn dùng các loại *đó* (*xay*), *chài*, *lưới* (*moong*)... do chính họ chế tạo. Một vài cộng đồng (Cao Lan, Sán Chỉ,...) còn làm *bẫy hứng* ở cuối nguồn để bắt cá.

Người Thổ, có tập quán săn thú bằng những tấm lưới có chiều dài tới 9-10m, chiều rộng 3-4m. Những tấm lưới này được đan bằng sợi gai, có tiết diện khoảng 1,5cm, mắt lưới rộng tới 20cm x 20cm. Để có những tấm lưới này họ phải dùng tới 35-40 kg sợi gai. Ngoài dùng lưới, người Thổ còn giỏi làm bẫy săn voi, bò tót, ... Hồ bẫy voi của họ sâu tới 7-8m, khi voi đã bị lừa xuống bẫy, họ chặt vòi và giết, lấy ngà,... Bẫy bò tót của họ thuộc dạng bẫy thòng lọng, treo trên các ngã đường đi lại của thú ở trong rừng. Khi sa bẫy, bò tót thường bị thòng lọng thít chặt vào cổ, tha hồ vùng vẫy vẫn không thể thoát được. Để đánh bắt cá, người Thổ dùng các loại: *đó* (*lá ngáng*), *vợt* (*việc*), *vó trời* (*cuông*), *đó*, *đăng*, *chài*, *chíp* (*chăm*/ bộ dụng cụ đánh bắt cá tập thể). Tất cả đều đan bằng sợi gai hoặc nan tre.

## **2. Phương tiện vận chuyển, dụng cụ săn bắt của các tộc người ở Tây Nguyên, Khơ Me và Chăm**

### **2.1. Phương tiện vận chuyển**

Do sống ở địa hình rừng núi, và cũng do thói quen,... các cư dân Tây Nguyên không dùng các loại dụng cụ phương tiện vận chuyển có liên quan đến việc dùng sức người để gồng gánh. Phương tiện vận chuyển phổ biến của cư dân Tây nguyên là *gùi*, với nhiều loại hình khác nhau, với nhiều chức năng khác nhau. Thường thì trong các gia đình cư dân Tây Nguyên ít nhất cũng có tới dăm ba loại gùi: gùi dày dùng để mang thóc, đậu, lạc, ngô giống,... đi rẫy và chuyển lúa, bắp, đậu,... từ rẫy về kho; gùi thưa dùng để đi lấy rau, lấy củi, lấy nước, lấy sắn,...; gùi dành riêng cho nữ giới; gùi dành riêng cho nam giới; gùi dành cho trẻ em;... Đặc biệt nhất có lẽ là những loại gùi của các tộc người có tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ Me. Những chiếc gùi loại này thường có đế (phần chân đế gùi) được thiết kế thành hình vuông, cao tới 20cm, bằng gỗ hoặc các vật liệu cứng. Đế gùi kiểu này bảo vệ rất tốt cho thân gùi, và tạo sự vững chắc khi đặt gùi dưới đất, hay trên sàn nhà. Đây là loại đồ dùng vận chuyển mang đậm dấu ấn của các dân tộc nói ngôn ngữ Môn – Khơ Me. Không những những loại gùi này được các tộc người

láng giềng rất ưa dùng, mà nó còn được bảo lưu khá tốt. Điều này cũng còn hiện diện ở cả các tộc người nói ngôn ngữ Môn – Khơ Me ở khu vực Tây Bắc.

Khi đi làm rẫy, đi rừng,... đàn bà đeo con sau lưng bằng tấm vải choàng, đàn ông mang gùi, vác *ná* (nỏ),... trên vai. Với các cư dân Tây Nguyên, đàn ông khi ra khỏi nhà bắt buộc phải mang theo cây *ná* (nỏ), ống tên và chiếc gùi nhỏ có thân hình mai rùa đeo trên vai. Hình ảnh đó đã đi vào nhiều trường ca, thành ngữ, tục ngữ và nhất là nó đã in đậm trong tâm trí của mọi người dân Tây Nguyên. Thông thường, khi ra khỏi nhà, phụ nữ các cư dân Tây Nguyên đeo trên vai chiếc gùi thừa, đan theo kiểu mắt cáo (lóng mốt). Khi trở về nhà sau một buổi lao động, hình ảnh người phụ nữ Tây Nguyên gắn chặt với một gùi củi đầy ắp, hay một chiếc gùi đầy ắp những bầu nước,... sau lưng.

Bằng cách *gùi* (đeo/cõng), người Tây Nguyên có thể mang vác được vài ba chục cân hàng hóa, nhiều khi lên tới 50-60 kg. Cũng giống như cư dân các vùng khác, đa số đều đeo gùi bằng hai vai, nhưng xa xưa đôi khi người Tây Nguyên cũng *gùi* (đeo) bằng trán.

Người Tây Nguyên ít khi dùng trâu làm sức kéo để vận chuyển như một số dân tộc miền núi phía Bắc. Ngược lại họ dùng sức voi, sức ngựa,... vào việc vận chuyển lại rất phổ biến. Nhất là đối với người Gia Rai, Ê Đê, M'ông,... ở nam Tây Nguyên. Voi được họ thuần dưỡng, dùng vào việc vận chuyển, đi lại. Tập quán này phổ biến hơn cả ở khu vực nam Tây Nguyên, đặc biệt là các dân tộc Ê Đê, M'ông,... Voi ở Tây Nguyên được dùng phổ biến để kéo các cây gỗ to từ rừng về để làm nhà rông, làm quan tài,...

Trong khoảng những thế kỷ chúng ta đang xem xét, nghề săn voi và thuần dưỡng voi đặc biệt phát triển ở vùng *M'ông Buđăng* và *M'ông pehr*, và nhất là ở khu vực *Bản Đôn – Easup*. Voi rừng săn bắt được, họ dùng làm *voi môi*, voi săn, để vận chuyển hàng hóa, để kéo gỗ, để đi lại,... Đôi khi họ cũng bán voi, hoặc cưa lấy ngà dùng làm nguyên liệu chế tác đồ trang sức quý. Họ huấn luyện voi rừng làm chiến tượng trong các cuộc chiến tranh bộ lạc, thị tộc,... Trong sản xuất, voi được họ dùng để phá rừng, nhổ cây lớn ở nơi làm rẫy.

Sống ở khu vực nhiều sông suối, nhưng cư dân Tây Nguyên lại là những người bơi lội không giỏi. Để có thể vận chuyển, lưu thông trên sông, người ta sử dụng thuyền độc mộc, nhất là các buôn, làng ở ven sông suối lớn. Thuyền độc mộc của cư dân Tây Nguyên không khác nhiều so với thuyền độc mộc của các tộc người ở miền núi phía Bắc. Nó được làm bằng các loại gỗ (*dâu, xao, cáo,...*) nhẹ, sộp, dai, ít nứt và chịu được nước. Tiết diện ngang của những cây gỗ làm thuyền nhiều khi tới cả mét, chiều dài dăm, bảy, thậm chí chục mét, tùy theo từng tộc người. Cách chế tác thuyền duy nhất của họ là dùng *rựa*, và lửa, vừa đẽo vừa đốt; đẽo tới đâu đốt tới đó. Khi nào vách thuyền còn dày chừng hơn chục centimet là được. Việc dùng thuyền vận chuyển, đi lại trên sông ở Tây Nguyên chỉ phổ biến đối với đàn ông, phụ nữ ít tham gia vào loại hình vận chuyển đi lại này.

Đối với người Khơ Me, do sinh sống ở miền tây Nam Bộ, vùng của kênh rạch và sông nước, phương tiện vận chuyển chủ yếu của họ là các loại thuyền (*ghe*). Ghe của người Khơ Me gồm nhiều loại: *xuồng ba lá*, *ghe tam bản*, *ghe tác rón*, *ghe đuôi tôm*, ... đặc biệt là *ghe ngo* dùng để đua trong các dịp hội hè. *Ghe ngo* được đóng bằng gỗ xao, dài tới cả chục mét, đủ chỗ ngồi cho 20 – 30 tay chèo. Phần mũi *ghe ngo* được trang trí hình chim ó biển, voi, sư tử, ... Người Khơ Me ở tây nam Bộ cũng có tục đua *ghe ngo* trong lễ hội *Ok omboóc*. Trên bộ, phương tiện vận chuyển chủ yếu của người Khơ Me là các loại xe trâu, xe bò, *cộ trâu*, ... Đặc biệt, ở vùng Bảy Núi (An Giang), xe bò của người Khơ Me có tay cầm lái dài và cong vút, được chạm trổ rất cầu kỳ.

Do sống ở vùng biển có nhiều vũng, vịnh nên người Chăm rất giỏi đánh cá và đi buôn trên biển, kỹ thuật đóng thuyền đi biển của họ khá cao. Cơ sở ban đầu của nghề đánh cá và buôn bán trên biển là văn hóa ghe bầu (bắt nguồn từ thuật ngữ bầu /thuyền). Thuyền của họ được chế tác có hai đầu nhọn, lái và mũi đều cong cao gắn với buồm hình tứ giác lệch, hoặc hình tam giác. Đây là yếu tố của cư dân Mã Lai – Đa đảo, gắn với các hoạt động thương nghiệp trên biển và dọc ven biển. Từ đó hình thành nhiều tín ngưỡng, nghi lễ liên quan đến nghề đi biển: xây lăng và thờ cúng Ông (cá voi), cúng thuyền, kỵ lật ngược cá khi ăn, không mang mít xuống thuyền, kỵ phụ nữ lạ bước lên thuyền, ...

## **2.2. Dụng cụ săn bắt**

Vũ khí của người Tây Nguyên đơn giản, bao gồm *ná* (nỏ), khiên, giáo dài và các loại gươm. Khác với miền núi phía Bắc, cho đến tận đầu thế kỷ XX, các cư dân Tây Nguyên vẫn chưa có và chưa dùng các loại súng kíp để săn bắn, tự vệ. *Ná* là vũ khí chủ yếu và quen thuộc, dùng để săn bắt thú rừng và tự vệ. Tên bắn *ná* làm từ tre lồ ô già, mũi nhọn, đuôi gài ngạnh lái hình tam giác để định hướng khi bắn. Nhiều tộc người ở Tây Nguyên sử dụng tên tằm thuốc độc để săn thú lớn và tự vệ. Giáo cũng là vũ khí rất lợi hại trong săn bắn và tự vệ của các cư dân Tây Nguyên. Giáo dài khoảng 1,80m, cán làm bằng gỗ cứng và dẻo, mũi bằng sắt. Người Ba na thường dùng giáo phóng, đâm vào thú khi chúng đi qua. Rất có thể, giáo là vũ khí lợi hại trong các cuộc giao tranh giữa các bộ lạc, thị tộc thời xưa. Gươm, các cư dân Tây Nguyên đều mua hoặc dùng sản vật để đổi cho người Chăm. Gươm của họ thường xuyên đúc vào bao, khi đi đường họ đeo gươm ngang hông, khi ở nhà họ treo gươm trên vách. Nhìn chung, vũ khí của người Tây Nguyên đều là những loại vũ khí đa chức năng, không những dùng trong săn bắn, mà chúng còn được dùng khá phổ biến trong chiến đấu tự vệ.

## **3. Một vài nhận xét ban đầu**

Như vậy, có thể thấy rằng, phương tiện vận chuyển và vũ khí, dụng cụ săn bắt của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, trong khoảng thế kỷ X – XVIII là bộ phận quan trọng không thể thiếu thuộc thành tố văn hóa vật chất của các cộng đồng tộc người. Tuy sinh sống ở các khu vực khác nhau, nhưng phương tiện vận chuyển và vũ khí săn bắt của các tộc người có nhiều nét tương đồng về chủng loại, cách thức chế tác và chức năng sử

dụng. Đó là các loại *gùi, bung, dậu,...* để mang vác bằng sức người, các loại *xe quệt, xe bò, xe trâu kéo,...* để vận chuyển trên bộ; các loại thuyền, bè, mảng để vận chuyển trên sông, suối,...; đó là việc bắt voi rừng, thuần dưỡng, sử dụng trong vận chuyển hàng hóa, kéo gỗ và trong chiến tranh tự vệ;...

Mặc dù có những nét tương đồng, nhưng các loại sản phẩm vật chất này ở mỗi vùng, mỗi tộc người cũng có những nét khác biệt cần chú ý. Đó là sự khác biệt về kiểu dáng và cách thức chế tạo của các loại gùi của các cư dân Môn – Khơ Me với các cư dân Tây – Thái, Hmông – Dao; sự khác biệt giữa các loại thuyền độc mộc của tộc người ở Tây Nguyên với thuyền độc mộc đuôi én của người Kháng, người Thái, người La Ha,... sinh sống ven sông Đà;... Hoặc đó là sự đặc biệt trong chế tác và dùng lưới đan bằng gai để săn thú của người Thổ ở miền tây Nghệ An, so với các cư dân Tây Nguyên.

Suy cho cùng, việc chế tác và sử dụng các phương tiện vận chuyển, đi lại và công cụ, vũ khí săn bắt của các tộc người thiểu số, trong khoảng thế kỷ X – XVIII phản ánh khá chân thực sự thích ứng với tự nhiên, dựa vào tự nhiên để sinh tồn của họ. Chính sự thích ứng đó đã tạo ra các giá trị vật chất trong văn hóa tộc người của các cộng đồng này. Và phần lớn các giá trị vật chất đó vẫn còn được duy trì đến tận ngày nay.

Khó khăn lớn nhất khi nghiên cứu về phương tiện vận chuyển và đánh bắt của các tộc người thiểu số Việt Nam giai đoạn thế kỷ X-XVIII mà các nghiên cứu tiếp theo cần chú trọng là các nghi lễ, kiêng kỵ, tâm lý tộc người, vấn đề giới,.. liên quan tới thành tố văn hóa này. Nói cách khác, những yếu tố văn hóa tâm linh, tinh thần ẩn chứa trong thành tố văn hóa này, của các tộc người thiểu số, trong giai đoạn đề cập, cần phải được tiếp tục nghiên cứu trong tương lai.

T.B

### **Tài liệu tham khảo**

1. Nguyễn An - Phạm Đình Hồ, *Tang thương ngẫu lục*, NXB.Văn học, Hà Nội, 2001.
2. Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, Nhà xuất bản Văn Hóa, Hà Nội, 1962.
3. Phạm Thận Duật, *Phạm Thận Duật toàn tập*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2000.
4. Phạm Đình Hồ, *Vũ trung tùy bút*, NXB Văn học, Hà Nội, 2001.
5. Lưu Hùng, *Văn hóa cổ truyền Tây Nguyên*, NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1996.
6. Nguyễn Trãi, *Dư địa chí*, NXB Sử học, Hà Nội, 1960.